**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**KHOA THỐNG KÊ – TIN HỌC**

**Software Requirement Specification**

System name

Class:

Group:

**Da Nang, 2023**

**Contents**

# OVERVIEW

## Purpose

(mô tả cái gì, dành cho ai đọc?)

## Business objectives

(mô tả background & context mà dự án ra đời)

## Scope

* Organization Scope: giải pháp này áp dụng ở Business Unit nào, hay áp dụng cho toàn tổ chức?
* User Scope: giải pháp này dành cho toàn bộ đối tượng nhân viên, hay chỉ áp dụng cho một vài bộ phận nào đó?
* Functional Scope: giải pháp này bao gồm những Use Case nào (chỉ việc gom nhóm lại thôi, chứ không cần detail ở đây)
* Integration Scope: list ra những integration point với các system khác.
* Out of scope: note rõ những thứ mà giải pháp này không làm và không cover trong tài liệu.

# OVERALL DESCRIPTION

## User requirements

Tạo bảng, liệt kê những yêu cầu business requirements & stakeholder requirements. Cần viết **cực kỳ súc tích và cô động**, không thừa, không thiếu từ.

### Business requirements

Lưu ý về Business requirement:

* Thường là các mục tiêu dài hạn của tổ chức
* Được áp dụng cho toàn tổ chức đó
* Và thường được các nhân vật chủ chốt phát biểu, như các nhân vật C-Level, hoặc các Manager,…

### Stakeholder requirements

|  |  |
| --- | --- |
| **Stakeholder** | **Requirement** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

## Business workflow

Đưa WF vào đây

## Use case diagram

Đưa UCD vào đây

# FUNCTIONAL REQUIREMENTS

## Tên Use case 1

(Mô tả khái quát UC)

(Đưa ra hình phân rã UC (nếu có))

### Business rules

Lưu ý khi viết business rules:

* Business rules là phần mô tả chi tiết business requirement ở trên.
* Cần viết rõ ràng, chi tiết.

Ví dụ minh họa cho việc chi tiết hóa business requirement thành các business rules.

|  |  |
| --- | --- |
| **Business Requirement** | **Business Rules** |
| Hệ thống ghi nhận luôn số CMND mới và cũ của khách hàng | Trường “Số CMND hiện tại” bao gồm 12 ký tự số  Trường “Số CMND cũ” bao gồm 9 ký tự số  Trường “Có số CMND cũ” là Option Set (Yes/ No):  Nếu Yes => trường “Số CMND cũ” mark required  Nếu No => trường “Số CMND cũ” bỏ required |

Business rules trình bày dưới dạng bảng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Business rules** |
| BR-UC1-01 | .... |
| BR-UC1-02 | .... |
|  |  |

(Phần tiếp theo đi mô tả chi tiết cho UC. Nếu có phân rã thì mô tả chi tiết cho UC con, chứ không mô tả UC lớn)

### Tên use case con 1

Ví dụ về mô tả chi tiết UC như bảng dưới đây.

|  |  |
| --- | --- |
| Use case ID | 1.1 |
| Use case name | Cho mượn sách |
| Description | Là thủ thư, tôi muốn cho sinh viên mượn sách |
| Actors | Thủ thư |
| Priority | High |
| Triggers | Thủ thư chọn mở chức năng cho mượn sách |
| Pre-conditions | * Thẻ mượn hợp lệ * Số lượng sách đang mượn của người mượn không bị quá quy định |
| Post-conditions | * Người mượn được mượn sách * Thông tin mượn sách được lưu vào trong hệ thống |
| Main flow | 1. Kiểm tra thẻ đọc 2. Kiểm tra quyền mượn sách 3. Nhập mã sách 4. Nhập tình trạng sách 5. Tính số ngày được mượn 6. Lưu thông tin mượn sách 7. In phiếu mượn |
| Alternative flows | 3a. Quét mã sách  3a1. Máy quét lấy mã và đưa vào mục “Mã sách” |
| Exception flows | 1a. Nếu thẻ không hợp lệ, hệ thống hiển thị thông báo “Thẻ không hợp lệ” và kết thúc.  2a. Nếu số lượng sách đã mượn = số lượng sách tối đa được mượn thì hiển thị thông báo “Không được mượn thêm sách” và kết thúc  3b. Nếu mã sách không tồn tại trong hệ thống thì hiển thị thông báo “Không tồn tại sách, kiểm tra lại” và kết thúc  6a. Nếu lưu không thành công thì hiển thị thông báo “Có lỗi xảy ra” và kết thúc |

Sau khi mô tả xong thì đưa activity diagram vào đây.

### Tên use case con 2

....

## Tên Use case 2

....

# NON-FUNCTIONAL REQUIREMENTS

Liệt kê các yêu cầu phi chức năng dưới dạng bảng, có chia thành các mục rõ ràng. Ví dụ:

## Performance requirements

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Non-functional requirements** |
| NFR-01 | .... |
| NFR-02 | .... |
|  |  |

## Supportability requirements

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Non-functional requirements** |
| NFR-01 | .... |
| NFR-02 | .... |
|  |  |

# SCREEN SPECIFICATION

## Screen flow

Đưa hình screen flow vào đây.

## Wireframe

### Screen 1

Đưa wireframe màn hình vào đây, nhớ đánh số các item. Sau đó, đưa ra bản mô tả cho các item trong màn hình theo bảng gợi ý sau đây.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Item** | **Type** | **Validation** | **Notes** |
| 1 |  |  |  |  |

Chú ý: trên màn hình đánh số item như thế nào thì để ID của item với số tương ứng.

# REFERENCES